

Số: /TTr-BTC

Hà Nội, ngày tháng 5 năm 2020

**DỰ THẢO LẦN 2**

**Ngày 28/04/2020**

**TỜ TRÌNH**

**Về dự thảo Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội,  
Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành  
các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán  
chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2021**

Kính gửi: Chính phủ

Thực hiện quy định của Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13<sup>1</sup>, Nghị quyết số 343/2017/UBTVQH14 ngày 19/01/2017 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về quy định về lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm quốc gia, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước (NSNN) 03 năm quốc gia, dự toán NSNN, phương án phân bổ ngân sách trung ương (NSTW) và phê chuẩn quyết toán NSNN hằng năm<sup>2</sup> và chương trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật năm 2020 của Chính phủ, Bộ Tài chính đã chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan trung ương và các địa phương xây dựng dự thảo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2021 để thay thế cho Nghị quyết số 266/2016/UBTVQH14 ngày 4/10/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Quyết định số 46/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ chi thường xuyên NSNN năm 2017 hết

<sup>1</sup> Khoản 5 Điều 20 (nhiệm vụ, quyền hạn của UBNDQH): *Quyết định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ NSNN*; khoản 11 Điều 25 (nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ): *Xây dựng các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ ngân sách trình UBNDQH quyết định làm căn cứ xây dựng dự toán, phân bổ ngân sách cho các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các cơ quan khác ở trung ương và các địa phương*; khoản 2 Điều 26 (nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tài chính): *Xây dựng nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi thường xuyên của NSNN...trình Chính phủ quy định hoặc quy định theo phân cấp của Chính phủ để thi hành thống nhất trong cả nước.*

<sup>2</sup> Khoản 1 Điều 11: *Chính phủ xây dựng nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ NSNN (bao gồm chi đầu tư phát triển nguồn NSNN và chi thường xuyên) đối với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, các tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương năm đầu thời kỳ ổn định NSDP; trình UBNDQH trước ngày 31 tháng 7 năm cuối thời kỳ ổn định trước của NSDP.*

hiệu lực khi kết thúc năm 2020, năm cuối của thời kỳ ổn định ngân sách 2017-2020 theo quy định của Luật NSNN và Nghị quyết số 343/2017/UBTVQH14.

Dưới đây, Bộ Tài chính xin trình Chính phủ những nội dung chủ yếu của Dự thảo Nghị quyết, dự thảo Quyết định như sau:

**I. CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH VĂN BẢN; MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM; ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH; QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT CỦA ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI, QUYẾT ĐỊNH CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ:**

**1. Căn cứ pháp lý và sự cần thiết:**

Thực hiện Luật NSNN số 83/2015/QH13<sup>3</sup>, Nghị quyết số 343/2017/UBTVQH14 ngày 19/01/2017 của Ủy ban thường vụ Quốc hội<sup>4</sup> và các văn bản hướng dẫn, giao Bộ Tài chính xây dựng trình Chính phủ báo cáo Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi thường xuyên NSNN cho năm đầu của thời kỳ ổn định ngân sách (giai đoạn tới bắt đầu từ năm 2021), trên cơ sở đó trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2021 làm căn cứ để xây dựng dự toán, phân bổ ngân sách cho các Bộ, địa phương thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2021 - 2025, tăng cường hiệu quả quản lý, nâng cao tính minh bạch trong phân bổ, sử dụng nguồn vốn chi thường xuyên NSNN là có căn cứ pháp lý.

Trong quá trình thực hiện, các căn cứ, tiêu chí tính định mức phân bổ chi thường xuyên năm 2017 được áp dụng cho năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách 2017-2020 bên cạnh những kết quả tích cực, cũng đã bộc lộ những điểm không còn phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ trong giai đoạn 2021 - 2025.

Thực hiện chủ trương cơ cấu lại thu - chi NSNN và nợ công theo Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18/11/2016 của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 51/NQ-CP ngày 19/6/2017 của Chính phủ; sắp xếp bộ máy quản lý hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, sắp xếp lại các đơn vị hành chính cấp huyện, xã, tinh giản biên chế theo Nghị quyết số 18-NQ/TW, Nghị quyết số 19-NQ/TW, thực hiện đề án cải cách tiền lương theo Nghị quyết số 27-NQ/TW cần thiết có những điều chỉnh trong việc phân bổ nguồn lực NSNN, trong đó có chi thường xuyên cho các bộ, cơ quan Trung ương và địa phương.

---

<sup>3</sup> Khoản 5 Điều 20 (nhiệm vụ, quyền hạn của UBTBQH): *Quyết định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ NSNN*; khoản 11 Điều 25 (nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ): *Xây dựng các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ ngân sách trình UBTVQH quyết định làm căn cứ xây dựng dự toán, phân bổ ngân sách cho các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các cơ quan khác ở trung ương và các địa phương*; khoản 2 Điều 26 (nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tài chính): *Xây dựng nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi thường xuyên của NSNN...trình Chính phủ quy định hoặc quy định theo phân cấp của Chính phủ để thi hành thống nhất trong cả nước.*

<sup>4</sup> Khoản 1 Điều 11: *Chính phủ xây dựng nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ NSNN (bao gồm chi ĐTPT nguồn NSNN và chi thường xuyên) đối với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, các tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương năm đầu thời kỳ ổn định NSDP; trình UBTVQH trước ngày 31 tháng 7 năm cuối thời kỳ ổn định trước của NSDP.*

Từ những lý do trên cho thấy đủ căn cứ pháp lý và sự cần thiết phải xây dựng và ban hành Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi thường xuyên NSNN năm 2021 để thay thế cho Nghị quyết số 266/2016/UBTVQH14 ngày 4/10/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Quyết định số 46/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ chi thường xuyên NSNN năm 2017 hết hiệu lực, làm căn cứ xây dựng dự toán NSNN giai đoạn 2021 - 2025.

## **2. Mục đích, quan điểm:**

### **2.1 Mục đích:**

Việc ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi thường xuyên NSNN năm 2021, cùng với định mức chi đầu tư phát triển là cơ sở để Chính phủ trình Quốc hội dự toán NSNN, phương án phân bổ NSTW năm 2021, trong đó việc xác định dự toán chi thường xuyên của các bộ, cơ quan trung ương; xác định tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa NSTW và ngân sách địa phương (NSĐP) và số bổ sung cân đối từ NSTW cho NSĐP (nếu có).

Căn cứ Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội và Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, tình hình thực tế của địa phương, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xây dựng nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên của NSĐP năm 2021 trình Hội đồng nhân dân quyết định, làm cơ sở cho việc xây dựng dự toán chi NSĐP.

### **2.2 Quan điểm:**

- Đảm bảo phù hợp với quy định của Luật NSNN và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

- Tập trung khắc phục những vướng mắc và kế thừa những mặt tích cực của nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2017, đảm bảo khả thi trong tổ chức thực hiện.

- Phù hợp khả năng cân đối ngân sách và yêu cầu thực hiện cơ cấu lại chi NSNN gắn với nhiệm vụ thực hiện sắp xếp lại tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế, đổi mới khu vực sự nghiệp công theo các Nghị quyết của Hội nghị Trung ương 6 (khóa XII) của Đảng.

## **3. Đối tượng, phạm vi điều chỉnh:**

### **3.1 Đối tượng:**

- Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các cơ quan khác ở trung ương, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là các bộ, cơ quan trung ương và các địa phương);

- Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến lập, phân bổ, chấp hành dự toán chi thường xuyên NSNN.

### **3.2 Phạm vi:**

Xây dựng tiêu chí, định mức phân bổ chi thường xuyên NSNN cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương đảm bảo yêu cầu chủ trương cơ cấu lại thu – chi NSNN, sắp xếp bộ máy quản lý hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, xã, tinh giản biên chế, thực hiện cải cách tiền lương và bảo hiểm xã hội của Đảng và Nhà nước, yêu cầu thực hiện nhiệm vụ chính trị của từng bộ, cơ quan trung ương và địa phương.

Các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN áp dụng cho năm ngân sách 2021, năm đầu của thời kỳ ổn định ngân sách 2021 - 2025 theo quy định của Luật NSNN.

Đối với các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách 2021-2025, thực hiện theo quy định của Luật NSNN và các quy định áp dụng cho thời kỳ ổn định ngân sách.

#### **4. Quá trình xây dựng dự thảo Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội và Quyết định của Thủ tướng Chính phủ:**

Thực hiện quy định của Luật NSNN, Nghị quyết số 343/2017/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; phân công của Chính phủ tại Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2020 về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN năm 2020; Chương trình công tác của Chính phủ năm 2020; Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 1211/QĐ-BTC ngày 18/7/2019 về việc thành lập Ban soạn thảo, Tổ biên tập xây dựng định mức phân bổ chi thường xuyên NSNN năm 2021 gồm đại diện của các bộ, ngành, địa phương có liên quan.

Đồng thời, để phục vụ cho việc xây dựng các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi thường xuyên NSNN năm 2021, Bộ Tài chính đã có văn bản số 7004/BTC-NSNN và số 7005/BTC-NSNN ngày 17/6/2019 đề nghị các Bộ, địa phương báo cáo đánh giá kết quả thực hiện định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2017 theo Nghị quyết số 266/2016/UBTVQH14 ngày 4/10/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Quyết định số 46/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ và đề xuất phương án xây dựng nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ chi thường xuyên NSNN năm 2021 để áp dụng cho giai đoạn ổn định ngân sách mới.

Văn phòng Chính phủ đã có Văn bản số 450/VPCP-TH ngày 15/4/2020 và số 454/VPCP-TH ngày 17/4/2020 thông báo phiên họp trực tuyến Chính phủ thường kỳ tháng 4/2020 vào ngày 04/5/2020, trong chương trình có nội dung: Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2021 (giao Bộ Tài chính chuẩn bị).

Trên cơ sở đánh giá, đề xuất của các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương, Bộ Tài chính đã chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương xây dựng báo cáo tổng kết việc thực hiện Nghị quyết số 266/2016/UBTVQH của Ủy ban thường vụ Quốc hội và Quyết định số

46/2016/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và dự thảo hồ sơ trình Chính phủ kèm theo Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2021.

Dự thảo hồ sơ trình Chính phủ đã được gửi lấy ý kiến của các Bộ, cơ quan trung ương và các địa phương bằng văn bản (số 4847/BTC-NSNN, số 4848/BTC-NSNN ngày 21/4/2020); xin ý kiến rộng rãi các tổ chức, cá nhân trên cổng thông tin điện tử Chính phủ và Website của Bộ Tài chính.

Đến ngày 28/4/2020, Bộ Tài chính đã nhận được ý kiến tham gia của 06/45 Bộ, cơ quan trung ương và 34/63 địa phương<sup>5</sup> về dự thảo Hồ sơ trình Chính phủ đề xuất phương án xây dựng định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2021.

Nhìn chung, các Bộ, cơ quan trung ương và các địa phương đánh giá cao quá trình chuẩn bị của Bộ Tài chính và cơ bản nhất trí với các nội dung báo cáo tổng kết việc thực hiện Nghị quyết số 266/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Quyết định số 46/2016/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và dự thảo hồ sơ trình Chính phủ và dự thảo Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi thường xuyên NSNN năm 2021.

Trên cơ sở tiếp thu, giải trình ý kiến của các Bộ, cơ quan trung ương và các địa phương, Bộ Tài chính đã hoàn chỉnh dự thảo hồ sơ trình Chính phủ gửi Bộ Tư pháp để thẩm định dự thảo Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi thường xuyên NSNN năm 2021 (Văn bản số 5178/BTC-NSNN ngày 28/4/2020).

Trên cơ sở ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp (Văn bản số .../BC-HĐTĐ báo cáo thẩm định dự thảo Nghị quyết), Bộ Tài chính tiếp thu hoàn chỉnh dự thảo dự thảo Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi thường xuyên NSNN năm 2021.

## **II. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 266 VÀ QUYẾT ĐỊNH SỐ 46:**

### **1. Đánh giá chung kết quả đạt được:**

Các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2017 về đảm bảo phù hợp với khả năng cân đối NSNN, NSTW; thực hiện đầy đủ các chủ trương của Đảng, chế độ, chính sách Nhà nước đã ban hành, đáp ứng nhiệm vụ phát triển KTXH của quốc gia và từng cấp chính quyền địa phương.

Định mức chi thường xuyên lấy tiêu chí dân số là chủ yếu đã khuyến khích sắp xếp bộ máy, tinh giản biên chế theo chủ trương của Đảng, Nhà nước.

---

<sup>5</sup> 35 địa phương gửi qua Email; trong đó có 14 địa phương đã có Công văn gửi ý kiến.

Định mức chi thường xuyên là rõ ràng, dễ tính toán, đảm bảo công khai, minh bạch và công bằng trong phân bổ chi thường xuyên NSNN.

## **2. Đánh giá thực hiện Nghị quyết số 266 và Quyết định số 46 đối với các Bộ, cơ quan Trung ương:**

### *2.1. Đối với lĩnh vực chi quản lý hành chính:*

#### a) Những kết quả đạt được:

- Là cơ sở pháp lý để xây dựng dự toán; tăng sự chủ động, linh hoạt cho các cơ quan trong phân bổ, sử dụng kinh phí.

- Phù hợp với điều kiện thực tế tại các cơ quan, gắn với chủ trương, định hướng về việc sắp xếp lại cơ cấu tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế.

- Phạm vi định mức chi thường xuyên đã kết cấu tương đối đầy đủ các nhiệm vụ chi đảm bảo duy trì hoạt động và nhiệm vụ thường xuyên mang tính chất chung của các cơ quan, đơn vị.

- Phương pháp tính định mức lũy thoái theo từng bậc quy mô biên chế là phù hợp hơn, đảm bảo công bằng hơn.

#### b) Hạn chế, khó khăn:

- Định mức chi thường xuyên không được điều chỉnh tăng trong cả giai đoạn 2017-2020.

- Việc yêu cầu các Bộ, cơ quan tự sắp xếp nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2017-2018<sup>6</sup> và cắt giảm ngay từ khâu dự toán năm 2019-2020 gắn với việc thực hiện sắp xếp lại tổ chức, bộ máy, tinh giản biên chế theo Kết luận số 17-KL/TW của Bộ Chính trị, Nghị quyết số 18-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 6 (khóa XII)<sup>7</sup> đã tác động đến nguồn đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ thường xuyên khác của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương.

- Việc kết cấu chi tiền lương và hoạt động thường xuyên của số lao động làm công việc thừa hành, phục vụ (lao động hợp đồng 68) trong định mức đã dẫn đến khó khăn cho các Bộ, cơ quan trung ương khi phải tự cân đối nguồn điều chỉnh tiền lương cơ sở tăng thêm theo cơ chế chung.

### *2.2. Đối với các lĩnh vực sự nghiệp:*

Đến nay, cơ chế tự chủ cho các đơn vị sự nghiệp trên nhiều lĩnh vực chưa được hoàn thiện, danh mục các dịch vụ sự nghiệp công của từng lĩnh vực đang tiếp tục được hoàn thiện, chưa cụ thể hóa thành các dịch vụ kỹ thuật chi tiết để làm căn cứ xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật và đơn giá/chi phí đơn vị cho từng dịch vụ kỹ thuật tương ứng, nên chưa có cơ sở xây dựng định mức phân bổ chung cho các lĩnh vực sự nghiệp.

<sup>6</sup> Đã yêu cầu các Bộ, CQTW tự sắp xếp kinh phí tương ứng với 09 tháng tiền lương tăng thêm từ mức 1,21 triệu đồng/tháng lên 1,3 triệu đồng/tháng và 06 tháng tiền lương tăng thêm từ mức 1,3 triệu đồng/tháng lên 1,39 triệu đồng/tháng. Tổng kinh phí các Bộ, CQTW tự sắp xếp để điều chỉnh lương cơ sở khoảng 800 tỷ đồng.

<sup>7</sup> Lũy kế 2019-2020 đã cắt giảm khoảng 271 tỷ đồng.

### **3. Đánh giá thực hiện Nghị quyết số 266 và Quyết định số 46 đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:**

#### **3.1 Kết quả đạt được:**

- Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2017 về cơ bản đảm bảo phù hợp với khả năng cân đối NSNN, NSTW và ngân sách từng địa phương; thực hiện được các chủ trương của Đảng, chế độ, chính sách Nhà nước đã ban hành; đồng thời tạo điều kiện cho các địa phương chủ động xây dựng và quyết định ngân sách của mình, tăng cường công tác quản lý tài chính ngân sách, phân đầu tăng thu, tiết kiệm chi, sử dụng ngân sách hiệu quả, góp phần hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trật tự xã hội theo Nghị quyết Đại hội lần thứ XII của Đảng.

- Định mức phân bổ NSNN cơ bản theo tiêu chí dân số đã sát với nhu cầu chi hoạt động quản lý kinh tế - xã hội, quốc phòng – an ninh ở địa phương, góp phần thúc đẩy tinh giản biên chế, đẩy mạnh xã hội hóa, cải cách thủ tục hành chính.

- Định mức đã thể hiện sự ưu tiên đối với các vùng miền núi, vùng đồng bào dân tộc, hải đảo có nhiều khó khăn; đồng thời có cơ chế khuyến khích đối với các vùng kinh tế trọng điểm.

- Việc xây dựng tiêu chí phân bổ ngân sách đối với các địa phương cơ bản theo tiêu chí dân số (có chia theo vùng) và các tiêu chí bổ sung được đánh giá là cụ thể, rõ ràng, đơn giản, dễ thực hiện và dễ kiểm tra, đảm bảo tính công bằng, hợp lý giữa các địa phương; tăng tính công khai, minh bạch trong phân bổ, sử dụng NSNN.

#### **3.2 Một số khó khăn, vướng mắc:**

- Định mức phân bổ năm 2017 tuy đã có mức tăng định mức so với giai đoạn 2011-2016, nhưng nhiều địa phương vẫn nêu khó khăn định mức phân bổ chi thấp ở một số lĩnh vực cụ thể (chi an ninh, quốc phòng, sự nghiệp kinh tế, phát thanh truyền hình, chi thường xuyên khác,...);

- Một số tiêu chí phân bổ không còn phù hợp với thực tế (hỗ trợ huyện đảo tiền điện; hỗ trợ các cơ quan chuyên môn đặc thù<sup>8</sup>,...), trong khi một số tiêu chí cần được bổ sung để phù hợp với đặc thù của từng vùng, từng địa phương (tiêu chí về tỷ lệ hộ nghèo cao hơn mức bình quân cả nước; mật độ dân số, dân số vãng lai, số đơn vị hành chính cấp huyện ít nhưng vẫn phải đảm bảo các nhiệm vụ theo quy định, địa phương có diện tích rừng lớn chưa được ưu tiên như các địa phương có diện tích trồng lúa lớn, bờ biển dài,...).

- Biến động về nguồn thu, nhiệm vụ chi của một số địa phương trọng điểm kinh tế khiến việc xác định tỷ lệ điều tiết của một số địa phương các năm qua chưa phù hợp (Vĩnh Phúc, Hưng Yên, Đồng Nai giai đoạn 2017-2021 nhiều

<sup>8</sup> Quy định tại Quyết định 46 được bổ sung thêm theo mức 2.040 triệu đồng/cơ quan cấp tỉnh.

năm hụt thu NSDP). Thành phố Hồ Chí Minh có nhiều kiến nghị tăng tỷ lệ điều tiết để thành phố có thêm nguồn lực đầu tư các công trình trọng điểm.

### **III. YÊU CẦU, NGUYÊN TẮC VÀ CÁC NỘI DUNG CHÍNH TRONG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT CỦA ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI, QUYẾT ĐỊNH CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ:**

#### **1. Yêu cầu:**

- Xây dựng định mức chi thường xuyên NSNN năm 2021 phù hợp với khả năng cân đối NSNN năm 2021 và giai đoạn 2021- 2025.

- Thúc đẩy cơ cấu lại thu – chi NSNN và nợ công theo Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18/11/2016 của Bộ Chính trị, tiết kiệm triệt để chi thường xuyên, thực hiện sắp xếp bộ máy quản lý hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, sắp xếp lại các đơn vị hành chính cấp huyện, xã, tinh giản biên chế theo Nghị quyết số 18-NQ/TW, Nghị quyết số 19-NQ/TW, thực hiện đề án cải cách tiền lương theo Nghị quyết số 27-NQ/TW.

Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; cải cách hành chính nâng cao chất lượng dịch vụ công, sử dụng hiệu quả NSNN; góp phần đổi mới quản lý tài chính đối với khu vực sự nghiệp công để giảm mức hỗ trợ trực tiếp cho đơn vị sự nghiệp công lập, tăng nguồn đảm bảo chính sách hỗ trợ người nghèo, đối tượng chính sách tiếp cận các dịch vụ sự nghiệp công, khuyến khích xã hội hoá, huy động các nguồn lực xã hội để phát triển kinh tế - xã hội.

- Tiêu chí, định mức phân bổ chi thường xuyên NSNN phải rõ ràng, đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện và kiểm tra; đảm bảo công bằng, công khai và minh bạch; từng bước phù hợp với thông lệ quốc tế.

#### **2. Nguyên tắc xây dựng hệ thống định mức phân bổ chi thường xuyên NSNN:**

- Đối với các bộ, cơ quan trung ương:

+ Đối với lĩnh vực chi quản lý hành chính: cơ bản kế thừa các quy định tại Nghị quyết số 266 và Quyết định số 46 có tính tới việc thay đổi trong một số cơ chế, chính sách lớn (như: rà soát lại các cơ chế tài chính đặc thù; sửa đổi cơ chế thu nộp phí và lệ phí; thực hiện CCTL theo Nghị quyết 27;...).

+ Đối với các lĩnh vực sự nghiệp, NSNN bố trí kinh phí cho các đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định về cơ chế tự chủ và quy định về giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN.

+ Đối với chi an ninh, quốc phòng, giữ như quy định tại Nghị quyết số 266, Quyết định 46.

- Đối với NSDP:

+ Định mức tiếp tục lấy tiêu chí dân số là tiêu chí chính, có điều chỉnh phân vùng theo quy định của pháp luật; sửa đổi, bổ sung định mức các tiêu chí

bổ sung đối với từng lĩnh vực chi ngân sách để phù hợp với thực tế và đảm bảo tính đặc thù đối với từng vùng, từng địa phương.

+ Đảm bảo toàn bộ nhu cầu kinh phí thực hiện các chế độ chính sách do Trung ương ban hành đến ngày 31/5/2020 và đảm bảo tính đủ mức tiền lương cơ sở 1,6 triệu đồng/tháng.

+ Định mức chi để xác định tổng chi thường xuyên, trong đó chi tiết sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề, sự nghiệp khoa học và công nghệ để Quốc hội quyết định; các địa phương căn cứ vào tổng mức chi thường xuyên này để xây dựng định mức phân bổ chi thường xuyên của NSDP cho phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

+ Dự toán chi thường xuyên của từng sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề, sự nghiệp khoa học và công nghệ và tổng dự toán chi thường xuyên của các lĩnh vực còn lại của từng địa phương được tính theo định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN.

### **3. Kết cấu và các nội dung chủ yếu của dự thảo Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội:**

Chương I: Quy định chung: Quy định về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng.

Chương II: Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2021: Quy định về nguyên tắc, tiêu chí, quy định giao Chính phủ quy định chi tiết định mức phân bổ chi thường xuyên NSNN năm 2021.

Chương III: Điều khoản thi hành: Quy định áp dụng định mức để xây dựng dự toán ngân sách năm 2021 và thời kỳ ổn định ngân sách 2021 – 2025.

### **4. Kết cấu và các nội dung chủ yếu của dự thảo Quyết định của TTgCP:**

Điều 1: Ban hành kèm theo Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2021.

Điều 2. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Điều 3: Nguyên tắc áp dụng định mức

Điều 4. Tổ chức thực hiện

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Điều 6. Trách nhiệm thi hành

### **5. Nội dung chủ yếu định mức phân bổ chi thường xuyên của NSNN năm 2021**

#### **5.1. Đối với các Bộ, cơ quan Trung ương**

5.1.1 Đối với lĩnh vực chi quản lý hành chính:

a) Về tiêu chí phân bổ:

Phần lớn ý kiến của các Bộ, cơ quan trung ương đều đánh giá cao hệ

thống định mức phân bổ chi quản lý hành chính theo Quyết định 46; việc áp dụng định mức phân bổ đã cho thấy nhiều ưu điểm, hệ thống định mức đã được cải tiến, hoàn thiện, phù hợp hơn so với các giai đoạn trước, góp phần tăng tính chủ động của các đơn vị trong việc điều hành hằng năm.

Đồng thời, trên thực tế, nhiều nhiệm vụ chi mang tính chất chung của tất cả các cơ quan (phần lớn là các nhiệm vụ chi để đảm bảo duy trì hoạt động bộ máy và các nhiệm vụ thường xuyên mang tính chất chung như: khen thưởng, tuyên truyền, đoàn ra đoàn vào,...); trong đó nhiều nhiệm vụ chi được tính toán gắn với từng biên chế (như: tiêu chuẩn máy móc trang thiết bị, văn phòng phẩm, các chế độ khen thưởng, công tác phí,...).

Từ các lý do trên, hệ thống nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ năm 2021 tiếp tục kế thừa giai đoạn trước, được xác định căn cứ theo số biên chế được giao đối với mỗi cơ quan, có phân bậc theo quy mô biên chế, đảm bảo sự công bằng, minh bạch trong công tác xây dựng dự toán.

b) Về đối tượng áp dụng: Cơ bản kế thừa giai đoạn trước, như sau:

(i) Đối với khối các Văn phòng: Không áp dụng định mức phân bổ chi thường xuyên theo biên chế được giao; dự toán chi NSNN hằng năm được xác định trên cơ sở các tiêu chuẩn, chế độ chi tiêu và các nhiệm vụ đặc thù của các cơ quan này.

(ii) Đối với các cơ quan trung ương còn lại, tiếp tục xây dựng định mức phân bổ tính theo đầu biên chế phân theo 02 nhóm cơ quan:

- Nhóm các cơ quan Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp (áp dụng chung cả khối cơ quan Bộ và Tổng cục Thi hành án dân sự), Kiểm toán Nhà nước, Thanh tra Chính phủ: Tiếp tục áp dụng định mức ưu tiên cao hơn.

Quy định như trên cơ bản kế thừa giai đoạn trước, chỉ điều chỉnh, bổ sung theo hướng áp dụng chung một định mức đối với cả khối cơ quan Bộ Tư pháp và Tổng cục Thi hành án dân sự để phù hợp với chức năng, nhiệm vụ chung của Bộ.

- Đối với các Bộ, cơ quan khác: xây dựng định mức theo phương thức lũy thoái tính theo từng bậc biên chế.

(iii) Các Hội đặc thù, tổ chức chính trị xã hội – nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp được NSNN hỗ trợ theo quy định của pháp luật.

(iv) Đối với các cơ quan đang áp dụng cơ chế tài chính đặc thù:

Hiện nay, có 22 cơ quan/đơn vị<sup>9</sup> được hưởng cơ chế tài chính đặc thù,

---

<sup>9</sup> Gồm: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Bảo hiểm xã hội Việt Nam; 04 đơn vị thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Tần số vô tuyến điện, Cục Viễn Thông, Cục PTTT và thông tin điện tử, Cục Bưu điện Trung ương); 06 đơn vị thuộc Bộ GTVT (Cục Hàng không, Cục Hàng hải, Cục Đăng kiểm, Cảng vụ hàng không, Cảng

không áp dụng định mức phân bổ chi thường xuyên như các cơ quan trung ương khác. Tình hình nguồn tài chính – nhiệm vụ chi của các đơn vị này trong năm 2020 như sau:

- Tổng nguồn tài chính các cơ quan khoảng 80.420 tỷ đồng, bao gồm: 24.490 tỷ đồng từ NSNN cấp theo các cơ chế tài chính được duyệt, 2.060 tỷ đồng từ nguồn phí được để lại và khoảng 53.870 tỷ đồng từ nguồn thu nghiệp vụ.

- Tổng chi của các cơ quan khoảng 55.750 tỷ đồng, bao gồm 17.170 tỷ đồng đảm bảo chi tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương cho khoảng 93.500 biên chế và 38.570 tỷ đồng chi cho các nhiệm vụ thường xuyên đảm bảo hoạt động của các cơ quan.

Căn cứ các cơ sở pháp lý và tính chất nguồn thu của 22 đơn vị nêu trên, Bộ Tài chính phân định các cơ quan/đơn vị nêu trên thành 02 nhóm:

+ Nhóm 1 gồm 17/22 đơn vị có nguồn thu chủ yếu từ NSNN và nguồn phí được để lại theo Luật phí và lệ phí:

Tổng nguồn thu năm 2020 khoảng 25.040 tỷ đồng, trong đó: phần NSNN cấp khoảng 23.040 tỷ đồng, phần phí được để lại khoảng 1.990 tỷ đồng.

Tổng chi khoảng 24.810 tỷ đồng, bao gồm 10.890 tỷ đồng chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương, 4.433 tỷ đồng chi các nhiệm vụ thường xuyên tương tự các nhiệm vụ trong định mức và 9.480 tỷ đồng chi cho các nhiệm vụ có tính chất đặc thù.

+ Nhóm 2 gồm 04 đơn vị có nguồn thu nghiệp vụ lớn được quy định tại các Luật chuyên ngành, có thể tự đảm bảo kinh phí hoạt động (gồm Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, Kho bạc Nhà nước, Cục Đăng kiểm Việt Nam) và Cục Quản lý nợ và tài chính đối ngoại của Bộ Tài chính có số thu phí được để lại theo Luật quản lý nợ công.

Tổng nguồn thu năm 2020 khoảng 55.370 tỷ đồng, bao gồm khoảng 53.865 tỷ đồng nguồn thu nghiệp vụ. Riêng Kho bạc nhà nước và Cục Quản lý nợ và tài chính đối ngoại được NSNN hỗ trợ lần lượt là 1.435 tỷ đồng và 9 tỷ đồng để chi trả 01 lần quỹ lương, phụ cấp theo cơ chế tài chính được duyệt; các cơ quan còn lại NSNN không bố trí chi hoạt động thường xuyên.

Tổng chi khoảng 30.930 tỷ đồng, bao gồm 6.274 tỷ đồng chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương và 24.660 tỷ đồng chi các nhiệm vụ thường xuyên.

Căn cứ các Nghị quyết số 18-NQ/TW, Nghị quyết số 27-NQ/TW, Báo cáo số 591/BC-CP ngày 27/11/2019 của Chính phủ và Kết luận phiên họp thứ

---

vụ hàng hải, Cảng vụ đường thủy nội địa); 01 đơn vị thuộc Bộ KH-CN (Cục sở hữu trí tuệ); 03 đơn vị thuộc Bộ NN-PTNT (Cục thú y, Cục BVTV, Cục quản lý chất lượng nông lâm thủy sản); 06 đơn vị thuộc Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế, Tổng cục Hải quan, KBNN, UBCKNN, Cục QLGS Bảo hiểm, Cục QLN&TCĐN).

43 (tháng 3/2020) của Ủy ban thường vụ Quốc hội tại Thông báo số 3530/TB-TTKQH ngày 30/3/2020 của Tổng thư ký Quốc hội, theo đó, từ năm 2021 sẽ thực hiện cơ chế quản lý tài chính và thu nhập đồng bộ, thống nhất với các cơ quan quản lý hành chính nhà nước; các cơ quan có nguồn thu phí để lại và nguồn thu nghiệp vụ sẽ nộp toàn bộ vào NSNN, kinh phí hoạt động do NSNN đảm bảo.

Tuy nhiên, đối với các cơ quan thuộc nhóm 2 nêu trên, các khoản thu của đơn vị là khoản thu nghiệp vụ theo các luật chuyên ngành (như: Luật ngân hàng nhà nước, Luật bảo hiểm xã hội,...) hoặc là khoản thu phí được để lại quy định tại Luật khác ngoài Luật phí và lệ phí (khoản thu phí bảo lãnh của Cục Quản lý nợ và tài chính đối ngoại được quy định tại Luật quản lý nợ công, ban hành và có hiệu lực sau Luật phí và lệ phí). Vì vậy, để thực hiện nộp các khoản thu này vào NSNN thì đồng thời phải sửa đổi nhiều văn bản Luật và thẩm quyền quyết định là Quốc hội.

Vì vậy, để xây dựng nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ năm 2021, Bộ Tài chính trình Chính phủ báo cáo Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định theo phương án như sau:

*Nguyên tắc chung:* Cơ chế quản lý tài chính và thu nhập của các cơ quan quản lý hành chính nhà nước thực hiện theo nguyên tắc đồng bộ, toàn diện và thống nhất theo quy định của pháp luật.

Về nguồn kinh phí của các cơ quan:

- Đối với các cơ quan nhóm 1: Các cơ quan thực hiện nộp toàn bộ phần phí thu được vào NSNN và NSNN bố trí kinh phí hoạt động.

- Đối với các cơ quan nhóm 2: Trong bối cảnh cân đối NSNN còn khó khăn, phải dành nguồn để thực hiện nhiều chính sách lớn (như: cải cách chính sách tiền lương, bảo hiểm xã hội,...); đồng thời, nguồn thu của các đơn vị được quy định tại các Luật chuyên ngành và nhiều văn bản quy phạm pháp luật khác nhau, chưa thể sửa đổi đồng bộ các quy định để động viên nguồn thu vào NSNN, Bộ Tài chính trình cấp có thẩm quyền cho phép các cơ quan nêu trên được giữ lại nguồn thu để đảm bảo kinh phí hoạt động cho tới khi có các văn bản pháp luật thay thế.

Theo đó, trong dự thảo Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội và Quyết định của Thủ tướng Chính phủ sẽ thể hiện nội dung này như sau:

*“Từ năm 2021, cơ chế quản lý tài chính và thu nhập của các cơ quan quản lý hành chính nhà nước thực hiện theo nguyên tắc đồng bộ, toàn diện và thống nhất theo quy định của pháp luật.*

*Các cơ quan quản lý hành chính nhà nước có thu phí theo Luật phí và lệ phí thực hiện nộp toàn bộ số phí thu được vào ngân sách nhà nước; kinh phí đảm bảo hoạt động của cơ quan được bố trí trong dự toán NSNN hằng năm.*

*Việc lập dự toán thu, chi ngân sách hằng năm của cơ quan được thực hiện theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành.*

*Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, Kho bạc Nhà nước (Bộ Tài chính), Cục Đăng kiểm Việt Nam (Bộ Giao thông vận tải), Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại (Bộ Tài chính) được giữ lại các nguồn thu theo quy định của các luật hiện hành để tự đảm bảo toàn bộ kinh phí chi trả tiền lương và chi hoạt động theo các chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi tiêu chung theo quy định. Hằng năm, các cơ quan nêu trên tổng hợp kế hoạch thu – chi trong năm kế hoạch theo quy định, gửi đơn vị dự toán cấp 1 (nếu có), gửi Bộ Tài chính thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ giao dự toán làm cơ sở tổ chức thực hiện”.*

Đồng thời, trình Chính phủ giao các cơ quan có liên quan nghiên cứu, rà soát, từng bước đề xuất sửa đổi các Văn bản quy phạm pháp luật có liên quan theo hướng áp dụng cơ chế thống nhất như các cơ quan thuộc nhóm 1.

Việc thực hiện theo phương án này sẽ theo đúng chủ trương tại Nghị quyết 27, kết luận của Ủy ban thường vụ Quốc hội và Báo cáo 591/BC-CP của Chính phủ, đảm bảo bình đẳng giữa các cơ quan nhà nước. Trường hợp các cấp có thẩm quyền sửa đổi các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan làm cơ sở huy động các khoản thu vào NSNN thì toàn bộ các khoản thu - chi của các cơ quan hành chính nhà nước được phản ánh đầy đủ vào NSNN.

c) Về phạm vi của định mức:

Phạm vi định mức phân bổ năm 2021 xây dựng cơ bản kế thừa các quy định tại Quyết định 46, kết cấu tối đa các khoản chi vào định mức và quy định rõ về phạm vi để đảm bảo thuận tiện trong tổ chức thực hiện.

Định mức phân bổ chưa bao gồm Quỹ tiền thưởng theo Nghị quyết số 27-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 6 (khóa XII).

Với các nguyên tắc trên, quy định cụ thể như sau:

(i) Định mức phân bổ đã bao gồm:

- Các khoản chi thường xuyên phục vụ hoạt động bộ máy các cơ quan: Khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể; thông tin, tuyên truyền, liên lạc; công tác phí, hội nghị, tổng kết; đoàn ra, đoàn vào; vật tư văn phòng, thanh toán dịch vụ công cộng; chi ứng dụng công nghệ thông tin; vận hành trụ sở cơ quan; chi hỗ trợ hoạt động cho công tác Đảng, Đoàn thể trong cơ quan.

- Các khoản chi nghiệp vụ mang tính thường xuyên phát sinh hàng năm: Chi nghiệp vụ chuyên môn quản lý ngành, lĩnh vực; chi xây dựng, tập huấn, tuyên truyền, phổ biến văn bản quy phạm pháp luật; chi hoạt động thanh tra, kiểm tra, giám sát.

- Chi tiền lương, tiền công lao động và chi hoạt động cho các đối tượng hợp đồng lao động làm công việc thừa hành, phục vụ theo quy định.

- Kinh phí sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và bảo dưỡng thường xuyên các công trình cơ sở hạ tầng; kinh phí mua sắm, thay thế trang thiết bị, phương tiện làm việc của cán bộ, công chức theo quy định.

(ii) Định mức phân bổ không bao gồm:

- Chi thực hiện chính sách tiền lương và các khoản đóng góp theo lương của số biên chế được giao.

- Các khoản chi đặc thù chung cho các cơ quan trung ương, gồm: Đóng niên liễm; kinh phí đối ứng của các dự án; chi thuê trụ sở; chi tổ chức Đại hội toàn quốc, Hội nghị quốc tế được cơ quan có thẩm quyền quyết định; chi hoạt động của các Ban chỉ đạo, Ban điều phối, tổ công tác liên ngành, các Ủy ban, các Hội đồng được Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập hoặc giao các Bộ quyết định thành lập; kinh phí hỗ trợ xây dựng các dự án luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội; chi mua ô tô, sửa chữa lớn trụ sở.

- Các khoản chi đặc thù mang tính chất riêng biệt của một số bộ, cơ quan trung ương: Chi cho cơ quan Việt Nam ở nước ngoài; một số nhiệm vụ đặc thù của các cơ quan tư pháp theo quy định của pháp luật; kinh phí đảm bảo hoạt động cho số xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước; kinh phí chi mua quà và tặng phẩm của lãnh đạo cao cấp khi đi công tác ngoài nước; kinh phí đoàn ra, đoàn vào phải bố trí mức cao đáp ứng nhiệm vụ đặc thù của Bộ Ngoại giao, Bộ Công Thương; kinh phí thực hiện các cuộc tổng điều tra thống kê, điều tra thống kê định kỳ (ngoài các cuộc điều tra, thống kê định kỳ hàng năm), đột xuất theo quyết định của cấp có thẩm quyền; kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thường xuyên ngoài các khoản chi do cán bộ, công chức ngành thống kê thực hiện (phải thuê khoán bên ngoài); chi hoạt động của Hội đồng thẩm định văn bản quy phạm pháp luật do Bộ Tư pháp thực hiện theo quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật; chi trang phục theo quy định; kinh phí sản xuất hiện vật thi đua khen thưởng; chi hỗ trợ công tác thu phí.

- Các nhiệm vụ đặc thù phát sinh không thường xuyên khác được cơ quan có thẩm quyền quyết định.

d) Về định mức cụ thể năm 2021:

(i) Về phân bậc quy mô biên chế:

- Về quy mô biên chế: Tại các Nghị quyết số 39-NQ/TW, Nghị quyết số 18-NQ/TW của Ban chấp hành Trung ương và Kết luận số 17-NQ/TW mới chỉ đưa ra các tỷ lệ cắt giảm biên chế đến năm 2021; đối với giai đoạn từ năm 2021 trở đi chưa có quy định cụ thể; vì vậy, định mức năm 2021 được xác định căn cứ theo số biên chế được giao của các Bộ, cơ quan trung ương năm 2020<sup>10</sup>.

---

<sup>10</sup> Đối với khối cơ quan thuộc Chính phủ xác định căn cứ theo số biên chế được giao năm 2020 theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Nội vụ. Đối với khối các cơ quan còn lại (cơ quan Đảng, cơ quan

- Về phân bậc biên chế: Hệ thống định mức theo Quyết định 46 được phân bậc thành 04 nhóm theo quy mô biên chế, gồm: dưới 100 biên chế; từ biên chế thứ 101 đến biên chế thứ 500; từ biên chế thứ 501 đến biên chế thứ 1.000 và từ biên chế thứ 1.001 trở lên.

Giai đoạn 2017-2020 là giai đoạn triển khai quyết liệt các chủ trương, yêu cầu của Ban chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị về việc tinh giản biên chế, sắp xếp lại tổ chức bộ máy, thu gọn đầu mối; đảm bảo mục tiêu đến năm 2021, quy mô biên chế của các cơ quan giảm 10% so với năm 2015. Qua rà soát lại, mặc dù số biên chế của các Bộ, cơ quan đã giảm, nhưng qua đánh giá của các cơ quan việc phân bậc biên chế làm căn cứ xây dựng định mức như tại Quyết định 46 cơ bản vẫn phù hợp, số lượng các cơ quan trong từng bậc vẫn tương đương giai đoạn trước.

Vì vậy, định mức phân bổ năm 2021 tiếp tục phân bậc biên chế thành 04 nhóm như giai đoạn trước.

(ii) Về định mức cụ thể, được xác định trên nguyên tắc: Kết cấu tối đa các khoản chi thường xuyên mang tính chất chung phát sinh trong giai đoạn vào định mức và điều chỉnh tăng thêm một phần kinh phí để hỗ trợ thực hiện các hợp đồng lao động theo quy định, bù đắp một phần nhu cầu tăng thêm do tăng các chế độ chi tiêu, tăng chỉ số giá tiêu dùng, giá một số mặt hàng thiết yếu.

Với các nguyên tắc như trên, định mức phân bổ lĩnh vực chi quản lý hành chính của các Bộ, cơ quan trung ương năm 2021 bình quân khoảng từ 55-70 triệu đồng/biên chế/năm, theo từng bậc biên chế như sau:

*Đơn vị: Triệu đồng/biên chế/năm*

STT	Bậc biên chế	Định mức năm 2021	Định mức theo Quyết định 46	So sánh (%)
1	Các cơ quan Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Kiểm toán Nhà nước, Thanh tra Chính phủ	70	55	127%
2	Các cơ quan còn lại áp dụng phương pháp lũy thoái theo bậc biên chế:			
-	Từ 100 biên chế trở xuống	69	54	128%
-	Từ biên chế thứ 101 đến 500	63	50	126%
-	Từ biên chế thứ 501 đến 1.000	58	48	121%
-	Từ biên chế thứ 1.001 trở lên	55	45	122%

Hệ thống định mức nêu trên tăng bình quân khoảng 25% so với các bậc tương ứng quy định tại Quyết định 46.

---

thuộc Quốc hội,...) xác định căn cứ theo số biên chế được cấp có thẩm quyền giao gần nhất, trừ đi số biên chế phải cắt giảm theo Kết luận 17 của Bộ Chính trị.

Với quy mô biên chế năm 2020, áp dụng theo hệ thống định mức phân bổ như trên thì dự kiến tổng chi định mức năm 2021 tăng khoảng 25% so với tổng chi định mức thực hiện theo Quyết định số 46, do kết cấu một số nhiệm vụ chi vào định mức; hỗ trợ thêm kinh phí chi trả các hợp đồng lao động làm công việc thừa hành, phục vụ và tăng định mức để hỗ trợ thêm các Bộ, cơ quan trung ương do điều chỉnh tăng các chế độ chi tiêu, tăng chỉ số giá tiêu dùng, tăng giá một số mặt hàng thiết yếu.

#### 5.1.2. Đối với các lĩnh vực sự nghiệp

##### a) Về nguyên tắc, tiêu chí phân bổ dự toán chi các lĩnh vực sự nghiệp:

Căn cứ Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định việc giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên; Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập và định hướng sửa đổi Nghị định số 16/2015/NĐ-CP; Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định như sau:

- Thực hiện phân bổ chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2021 hỗ trợ các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc các Bộ, cơ quan trung ương trên cơ sở định hướng đổi mới khu vực sự nghiệp công lập theo Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban chấp hành Trung ương khóa XII và căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, lộ trình điều chỉnh giá, phí dịch vụ sự nghiệp công, yêu cầu giảm dần số biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong từng lĩnh vực sự nghiệp.

- Thực hiện phân bổ chi thường xuyên ngân sách nhà nước cho các Bộ, cơ quan trung ương để thực hiện đặt hàng, đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công theo quy định.

b) Đối với lĩnh vực chi quốc phòng, an ninh: Bộ Tài chính trình Chính phủ giữ nguyên quy định như tại Quyết định 46.

#### **5.2. Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:**

5.2.1 Tiếp tục kế thừa Quyết định 46, đồng thời thực hiện một số nội dung chủ yếu sau:

- *Đảm bảo nguồn thực hiện tiền lương 1.600.000 đ/tháng và đảm bảo các chế độ chính sách do Trung ương ban hành đến 31/5/2020.*

- *Nâng định mức phân bổ theo tiêu chí dân số, đồng thời ưu tiên vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, hải đảo cao hơn Quyết định 46 đối với lĩnh vực giáo dục, y tế, an ninh, quốc phòng, đảm bảo xã hội.*

- Sửa đổi, bổ sung các tiêu chí phụ hoặc bỏ các tiêu chí phụ của từng lĩnh vực cho phù hợp với tình hình thực tế. Trong đó:

+ Đối với chi sự nghiệp giáo dục, tiêu chí bổ sung quy định tỷ lệ chi khác (không bao gồm tiền lương và các khoản chi con người) đảm bảo tối thiểu 17% tổng chi giáo dục (Quyết định 46, tỷ lệ này là 18%), do: Từ năm 2017 đến nay Nhà nước đã ban hành nhiều chế độ tiền lương, phụ cấp. Giai đoạn 2017-2020, lương cơ bản tăng từ 1.210.000 đồng/tháng lên 1.600.000 đồng/tháng (tăng 32%), chỉ số tăng giá tiêu dùng trong giai đoạn là 15%. Đồng thời, giai đoạn 2017-2020 thực hiện chủ trương cơ cấu lại chi NSNN, Chính phủ đã yêu cầu các địa phương tiết kiệm triệt để các khoản chi thường xuyên.

+ Đối với chi quản lý hành chính, tiêu chí bổ sung quy định tỷ lệ chi khác (không bao gồm tiền lương và các khoản chi con người) đảm bảo tối thiểu 24% tổng chi quản lý hành chính (Quyết định 46, tỷ lệ này là 25%).

- Định mức chi thường xuyên chỉ để xác định tổng chi thường xuyên, trong đó chi tiết sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề, khoa học và công nghệ để Quốc hội quyết định; các địa phương căn cứ vào tổng mức chi thường xuyên này để xây dựng định mức phân bổ chi thường xuyên của NSDP cho phù hợp với tình hình thực tế của địa phương. Đồng thời, các chế độ chính sách tính năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách (2021-2025), các địa phương bảo đảm nguồn lực và chịu trách nhiệm thực hiện các chính sách do Trung ương ban hành đảm bảo đúng đối tượng, thời gian quy định, NSTW sẽ điều chỉnh tăng, giảm số bổ sung cho NSDP theo quy định (nếu có) trong dự toán các năm sau.

### 5.2.2 Tiêu chí dân số

1. Dân số của từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được xác định theo số liệu do Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê cung cấp theo công bố kết quả điều tra dân số toàn quốc đến thời điểm 01/4/2019.

2. Phân 04 vùng dân số như sau:

a) Vùng đặc biệt khó khăn, gồm:

- Toàn bộ dân số ở các xã, phường, thị trấn, thôn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (xã khu vực III và thôn đặc biệt khó khăn thuộc khu vực I, II) và dân số ở các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo.

- Đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn thuộc khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được xác định theo quyết định công nhận của Thủ tướng Chính phủ; đơn vị thôn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được xác định theo quyết định danh sách của Ủy ban dân tộc.

- Đơn vị hành chính xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo được xác định theo Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo.

b) Vùng khó khăn, gồm: Dân số ở các xã, phường, thị trấn thuộc khu vực II vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn được xác định theo quyết định công nhận của Thủ tướng Chính phủ (không kể dân số các thôn đặc biệt khó khăn thuộc xã khu vực I, II) và dân số ở các xã thuộc vùng hải đảo (không kể dân số các xã hải đảo theo Quyết định số 131/QĐ-TTg; phường, thị trấn thuộc vùng hải đảo).

c) Vùng đô thị: Bao gồm dân số các đơn vị hành chính phường, thị trấn còn lại (không kể dân số phường, thị trấn thuộc vùng đặc biệt khó khăn, vùng khó khăn).

d) Vùng còn lại: Bao gồm dân số các đơn vị hành chính xã thuộc khu vực còn lại.

5.2.3 Dự kiến mức chi đối với từng tiêu chí chính (dân số) và các tiêu chí bổ sung. Cụ thể như sau:

**(1) Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục gồm:**

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số trong độ tuổi đến trường (từ 18 tuổi trở xuống) như sau:

*Đơn vị tính: đồng/người dân/năm*

Vùng	Định mức năm 2017		Định mức năm 2021		Tốc độ tăng so định mức 2017 (%)
	Mức phân bổ	Hệ số so đồng bằng	Mức phân bổ	Hệ số so đồng bằng	
1	2	3	4	5	6=4/2
Vùng đặc biệt khó khăn	5.054.400	2,00	6.065.300	2,00	1,20
Vùng khó khăn	3.538.100	1,40	4.245.700	1,40	1,20
Đô thị	2.148.100	0,85	2.577.700	0,85	1,20
Vùng còn lại	2.527.200	1,00	3.032.600	1,00	1,20

Định mức để thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Đảm bảo kinh phí thực hiện lương, phụ cấp và các khoản đóng góp và kinh phí thực hiện tinh giản biên chế theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; kinh phí thực hiện nhiệm vụ giảng dạy và học tập, kinh phí thực hiện chương trình đổi mới nội dung sách giáo khoa.

- Đối với Vùng đặc biệt khó khăn hệ số ưu tiên 02 lần; vùng khó khăn hệ số ưu tiên 1,4 lần so vùng còn lại để thực hiện các chế độ, chính sách ưu tiên đối với lĩnh vực giáo dục đã ban hành.

b) Trên cơ sở định mức trên, nếu tỷ lệ chi thực hiện nhiệm vụ giáo dục (không kể lương và có tính chất lương) nhỏ hơn 17% so với tổng chi sự nghiệp giáo dục sẽ được bổ sung để đảm bảo mức tối thiểu 17%; đảm bảo tỷ lệ chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn) tối đa 83% (chưa kể chi từ nguồn thu học phí).

c) Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung, được xác định trên cơ sở số đối tượng thực tế, mức hỗ trợ theo chế độ quy định gồm:

- Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ 3-5 tuổi.
- Kinh phí học bổng cho học sinh dân tộc nội trú.
- Kinh phí hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật.
- Kinh phí hỗ trợ học sinh phổ thông trung học vùng đặc biệt khó khăn.
- Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học .
- Kinh phí hỗ trợ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo tại Nghị định số 86/2015/NĐ-CP của Chính phủ.
- Kinh phí hỗ trợ học sinh, sinh viên cao đẳng trung cấp theo Quyết định số 53/QĐ-TTg;
- Kinh phí hỗ trợ học sinh dân tộc rất ít người theo Nghị định số 57/NĐ-CP được thực hiện theo quy định của pháp luật.

**(2) Định mức phân bổ chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề gồm:**

Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số (trừ dân số 18 tuổi trở xuống) như sau:

*Đơn vị tính: đồng/người dân/năm*

Vùng	Định mức năm 2017		Định mức năm 2021		Tốc độ tăng so định mức 2017 (%)
	Mức phân bổ	Hệ số so đồng bằng	Mức phân bổ	Hệ số so đồng bằng	
1	2	3	4	5	6=4/2
Vùng đặc biệt khó khăn	205.000	2,00	246.000	2,00	1,20
Vùng khó khăn	143.500	1,40	172.200	1,40	1,20
Đô thị	92.200	0,90	110.600	0,90	1,20
Vùng còn lại	102.500	1,00	123.000	1,00	1,20

Định mức chi trên được xác định trên cơ sở kế thừa định mức phân bổ theo Quyết định 46, đồng thời tăng mức chi để thực hiện các nhiệm vụ:

- Đảm bảo kinh phí thực hiện lương, phụ cấp và các khoản đóng góp và kinh phí thực hiện tăng quy mô, chất lượng và các loại hình đào tạo, đào tạo nghề cho thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an, thanh niên tình nguyện.

- Đối với vùng đặc biệt khó khăn, hải đảo hệ số ưu tiên 2 lần; vùng khó khăn hệ số ưu tiên 1,4 lần so với vùng còn lại để tăng cường đào tạo và đào tạo nghề cho đồng bào miền núi, dân tộc, đào tạo cán bộ cơ sở xã, phường, thị trấn và tăng quy mô đào tạo, nhất là đào tạo giáo viên phục vụ sự nghiệp giáo dục trên địa bàn miền núi.

### ***(3) Định mức phân bổ chi sự nghiệp y tế:***

a) Định mức phân bổ theo nhiệm vụ:

- Tiếp tục đảm bảo chế độ mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng<sup>11</sup> được thực hiện theo quy định của pháp luật.

- Bổ sung tiêu chí đối với chế độ mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng (người thuộc hộ gia đình cận nghèo; người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình). Theo chế độ, Nhà nước chỉ hỗ trợ khi đối tượng tham gia mua bảo hiểm y tế, các đối tượng tham gia thay đổi hàng năm, đến nay nhiều địa phương đã hỗ trợ thêm để đẩy nhanh số lượng người tham gia bảo hiểm y tế, nên có thể căn cứ các đối tượng tham gia các năm trước để đưa vào định mức; số kinh phí tăng thêm, thực hiện bổ sung có mục tiêu cho các địa phương trong điều hành ngân sách hàng năm.

b) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đề: Đảm bảo kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp đặc thù của ngành y tế; tăng kinh phí thực hiện Nghị quyết 18/2008/QH12 của Quốc hội đảm bảo nguồn thực hiện công tác y tế dự phòng; đồng thời, xác định ưu tiên đối với vùng đặc biệt khó khăn hệ số ưu tiên 1,9 lần; vùng khó khăn hệ số ưu tiên 1,35 lần so với vùng còn lại để thực hiện các chế độ khám chữa bệnh đối với vùng miền núi, vùng cao theo các chế độ, chính sách đã ban hành; định mức phân bổ chi sự nghiệp y tế theo tiêu chí dân số như sau:

---

<sup>11</sup> Trẻ em dưới 6 tuổi; người thuộc hộ gia đình nghèo, người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, người đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người đang sinh sống tại xã đảo, huyện đảo; người đã hiến bộ phận cơ thể người theo quy định của pháp luật; người thuộc diện hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội hằng tháng; học sinh, sinh viên; cựu chiến binh; người trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước; người tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Campuchia, giúp bạn Lào; thanh niên xung phong; dân công hỏa tuyến.

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức năm 2017		Định mức năm 2021		Tốc độ tăng so định mức 2017 (%)
	Mức phân bổ	Hệ số so đồng bằng	Mức phân bổ	Hệ số so đồng bằng	
1	2	3	4	5	6=4/2
Vùng đặc biệt khó khăn	469.100	1,90	281.450	1,90	0,60
Vùng khó khăn	333.300	1,35	200.000	1,35	0,60
Đô thị	182.700	0,74	109.600	0,74	0,60
Vùng còn lại	246.900	1,00	148.150	1,00	0,60

**(4) Định mức phân bổ chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể gồm:**

Để khắc phục những ý kiến về định mức chi quản lý hành chính, đảng, đoàn thể dự kiến định mức phân bổ chi quản lý hành chính, đảng, đoàn thể như sau:

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức năm 2017		Định mức năm 2021		Tốc độ tăng so định mức 2017 (%)
	Mức phân bổ	Hệ số so đồng bằng	Mức phân bổ	Hệ số so đồng bằng	
1	2	3	4	5	6=4/2
Vùng đặc biệt khó khăn	87.100	1,80	104.500	1,80	1,20
Vùng khó khăn	71.600	1,48	85.900	1,48	1,20
Đô thị	52.700	1,09	63.200	1,09	1,20
Vùng còn lại	48.400	1,00	58.100	1,00	1,20

Đối với vùng đồng bào đặc biệt khó khăn hệ số ưu tiên 1,8 lần; vùng khó khăn hệ số ưu tiên 1,48 lần so vùng còn lại để đảm bảo nhiệm vụ quản lý hành chính nhà nước trên địa bàn rộng, mật độ dân số thấp (chế độ công tác phí, hội nghị phí, chi phí đi lại,...).

Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có số đơn vị hành chính cấp huyện dưới 10 đơn vị được bổ sung thêm 5% định mức phân bổ theo tiêu chí dân số để tăng nguồn lực cho những địa phương này.

b) Định mức phân bổ theo số đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã

Các huyện, xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, hải đảo được phân bổ thêm 2.500 triệu đồng/huyện; 1.000 triệu đồng/xã. Các huyện, xã thuộc vùng còn lại được phân bổ 2.100 triệu đồng/huyện; 600 triệu đồng/xã.

c) Đảm bảo chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương theo chế độ quy định.

d) Trên cơ sở định mức nêu tại điểm a, nếu tỷ lệ chi hoạt động (không kể lương và có tính chất lương) nhỏ hơn 24% so với tổng chi quản lý hành chính, đảng, đoàn thể sẽ được bổ sung để đảm bảo mức tối thiểu 24%; đảm bảo tỷ lệ chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn) tối đa 76%.

**(5) Định mức phân bổ chi sự nghiệp văn hoá-thông tin gồm:**

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

*Đơn vị tính: đồng/người dân/năm*

Vùng	Định mức năm 2017		Định mức năm 2021		Tốc độ tăng so định mức 2017 (%)
	Mức phân bổ	Hệ số so đồng bằng	Mức phân bổ	Hệ số so đồng bằng	
1	2	3	4	5	6=4/2
Vùng đặc biệt khó khăn	56.900	1,95	92.205	1,95	1,62
Vùng khó khăn	40.900	1,40	66.285	1,40	1,62
Đô thị	26.600	0,91	43.065	0,91	1,62
Vùng còn lại	29.200	1,00	47.250	1,00	1,62

Đối với vùng đồng bào đặc biệt khó khăn hệ số ưu tiên 1,95 lần; vùng khó khăn hệ số ưu tiên 1,4 lần so vùng còn lại để tăng chi thực hiện các chế độ về thông tin, tuyên truyền đối với vùng đồng bào dân tộc theo các chế độ, chính sách đã ban hành; tăng chi do địa bàn rộng, đi lại khó khăn (chế độ công tác phí, chi phí phục vụ cho công tác thông tin, tuyên truyền,...).

b) Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

- Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có đoàn nghệ thuật chuyên nghiệp, đội thông tin lưu động được phân bổ thêm kinh phí 700 triệu đồng/đoàn nghệ thuật chuyên nghiệp và 400 triệu đồng/đội thông tin lưu động (tăng 45% so Quyết định 46).

- Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có khu, điểm du lịch quốc gia được phê duyệt tại Quyết định số 201/QĐ-TTg ngày 22/1/2013 của Thủ tướng Chính phủ về quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 được hỗ trợ 3.000 triệu đồng/khu, điểm du lịch quốc gia.

**4.1.6 Định mức phân bổ chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình:**

*Đơn vị tính: đồng/người dân/năm*

Vùng	Định mức năm 2017	Định mức năm 2021	Tốc độ
------	-------------------	-------------------	--------

	Mức phân bỏ	Hệ số so đồng bằng	Mức phân bỏ	Hệ số so đồng bằng	
1	2	3	4	5	6=4/2
Vùng ĐBK	34.200	1,94	41.000	1,94	1,20
Vùng khó khăn	24.600	1,40	29.500	1,40	1,20
Đô thị	15.800	0,90	19.000	0,90	1,20
Vùng còn lại	17.600	1,00	21.100	1,00	1,20

Đối với vùng đặc biệt khó khăn hệ số ưu tiên 1,94 lần; vùng khó khăn hệ số ưu tiên 1,4 lần so vùng còn lại do địa bàn rộng, đi lại khó khăn (chế độ công tác phí, chi phí phục vụ cho công tác phát thanh truyền hình ở miền núi, vùng cao khó khăn,...), kinh phí thực hiện tăng thời lượng phát sóng phát thanh, truyền hình bằng tiếng dân tộc.

Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có các huyện miền núi - vùng đồng bào dân tộc ở đồng bằng, vùng sâu, huyện vùng cao, hải đảo có trạm phát lại phát thanh được phân bổ 500 triệu đồng/huyện để có thêm kinh phí thực hiện phủ sóng phát thanh đối với vùng khó khăn.

*Đối với tỉnh có các huyện vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, hải đảo có trạm phát lại phát thanh và các huyện vùng cao, hải đảo, do theo Quyết định số 2451/QĐ-TTg ngày 27/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án số hóa truyền dẫn, phát sóng truyền hình mặt đất đến năm 2020 từ năm 2016 đến 2020 các địa phương sẽ chuyển đổi hạ tầng truyền dẫn, phát sóng truyền hình mặt đất từ công nghệ tương tự sang công nghệ số, khi đó không còn nhiệm vụ phát lại truyền hình, vì vậy chỉ hỗ trợ các huyện có trạm phát thanh phát lại.*

**(7) Định mức phân bổ chi sự nghiệp thể dục thể thao gồm:**

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số: Để khắc phục những ý kiến về định mức chi sự nghiệp thể dục thể thao, dự kiến định mức phân bổ chi sự nghiệp thể dục thể thao theo dân số như sau:

*Đơn vị tính: đồng/người dân/năm*

Vùng	Định mức năm 2017		Định mức năm 2021		Tốc độ tăng so định mức 2017 (%)
	Mức phân bỏ	Hệ số so đồng bằng	Mức phân bỏ	Hệ số so đồng bằng	
1	2	3	4	5	6=4/2
Vùng đặc biệt khó khăn	26.400	1,90	31.700	1,90	1,20
Vùng khó khăn	19.500	1,40	23.400	1,40	1,20
Đô thị	18.600	1,34	22.300	1,34	1,20
Vùng còn lại	13.900	1,00	16.700	1,00	1,20

Đối với vùng đặc biệt khó khăn hệ số ưu tiên 1,9 lần; vùng khó khăn hệ số ưu tiên 1,41 lần so vùng còn lại do địa bàn rộng, đi lại khó khăn (chế độ công tác

phí, chi phí phục vụ cho công tác thể dục thể thao ở miền núi, vùng khó khăn,...), đồng thời tăng mức chi để thực hiện: chế độ đối với các vận động viên, khen thưởng đối với vận động viên có thành tích cao, thực hiện nhiệm vụ phát triển phong trào thể thao quần chúng.

b) Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung: Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có vận động viên đạt thành tích cao cấp quốc gia và vận động viên khuyết tật, được phân bổ thêm kinh phí tập huấn theo chế độ quy định với vận động viên.

**(8) Định mức phân bổ chi sự nghiệp đảm bảo xã hội gồm:**

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

*Đơn vị tính: đồng/người dân/năm*

Vùng	Định mức năm 2017		Định mức năm 2021		Tốc độ tăng so định mức 2017 (%)
	Mức phân bổ	Hệ số so đồng bằng	Mức phân bổ	Hệ số so đồng bằng	
1	2	3	4	5	6=4/2
Vùng đặc biệt khó khăn	57.300	1,70	68.800	1,70	1,20
Vùng khó khăn	47.200	1,40	56.600	1,40	1,20
Đô thị	31.000	0,92	37.200	0,92	1,20
Vùng còn lại	33.700	1,00	40.400	1,00	1,20

Định mức chi trên được xác định trên cơ sở kế thừa định mức phân bổ theo Quyết định 46; Đối với vùng đặc biệt khó khăn hệ số ưu tiên 1,7 lần; vùng khó khăn hệ số ưu tiên 1,4 lần so vùng còn lại để tăng kinh phí thực hiện chế độ, chính sách đối với đồng bào dân tộc thiểu số; chế độ đảm bảo xã hội đối với người nghèo.

b) Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

- Tiếp tục chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội; trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc. Hỗ trợ thêm chế độ thăm hỏi, động viên các gia đình thuộc diện chính sách vào ngày lễ, tết và nâng mức từ 500.000 đồng/gia đình lên 1.000.000 đồng/gia đình.

- Bổ sung tiêu chí bổ sung hỗ trợ cơ sở bảo trợ xã hội do địa phương quản lý mức 500 triệu đồng/cơ sở;

- Bổ sung tiêu chí hỗ trợ hộ nghèo, hộ chính sách xã hội tiền điện; hỗ trợ người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số.

**(9) Định mức phân bổ chi quốc phòng gồm:**

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

*Đơn vị tính: đồng/người dân/năm*

Vùng	Định mức năm 2017	Định mức năm 2021	Tốc độ
------	-------------------	-------------------	--------

	Mức phân bổ	Hệ số so đồng bằng	Mức phân bổ	Hệ số so đồng bằng	
1	2	3	4	5	6=4/2
Vùng đặc biệt khó khăn	63.600	2,00	152.600	2,00	2,40
Vùng khó khăn	44.500	1,40	106.800	1,40	2,40
Đô thị	31.800	1,00	76.400	1,00	2,40
Vùng còn lại	31.800	1,00	76.400	1,00	2,40

Định mức chi trên để thực hiện các nhiệm vụ: đảm bảo kinh phí thực hiện nhiệm vụ quốc phòng do NSDP thực hiện theo quy định của Luật NSNN năm 2015 và Nghị định số 165/2016/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý, sử dụng ngân sách và tài sản đối với một số hoạt động thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh; đảm bảo kinh phí thực hiện chế độ dân quân tự vệ theo Luật Dân quân tự vệ,...

b) Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

Các địa phương được bổ sung kinh phí theo mức 1.500 triệu đồng/xã biên giới đất liền (tăng 1,9 lần so với Quyết định số 46), 1.500 triệu đồng/xã đảo, 300 triệu đồng/xã ven biển để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng và quan hệ với các địa phương nước bạn; đối với các địa phương có xã biên giới tiếp giáp biên giới đất liền với 02 tỉnh nước bạn trở lên, mỗi xã biên giới đất liền được phân bổ 2.000 triệu đồng/xã (hệ số 1,33 lần/xã biên giới; tăng 1,8 lần so với Quyết định số 46).

**(10) Định mức phân bổ chi an ninh gồm:**

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

*Đơn vị tính: đồng/người dân/năm*

Vùng	Định mức năm 2017		Định mức năm 2021		Tốc độ tăng so định mức 2017 (%)
	Mức phân bổ	Hệ số so đồng bằng	Mức phân bổ	Hệ số so đồng bằng	
1	2	3	4	5	6=4/2
Vùng đặc biệt khó khăn	27.600	2,00	33.100	1,99	1,20
Vùng khó khăn	19.300	1,40	23.200	1,40	1,20
Đô thị	18.200	1,32	21.800	1,31	1,20
Vùng còn lại	13.800	1,00	16.600	1,00	1,20

Định mức chi trên để thực hiện các nhiệm vụ: đảm bảo kinh phí thực hiện nhiệm vụ an ninh do NSDP thực hiện theo quy định của Luật NSNN năm 2015 và Nghị định số 165/2016/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý, sử dụng ngân sách và tài sản đối với một số hoạt động thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh, đảm bảo kinh phí thực hiện chế độ công an xã theo Pháp lệnh công an xã,...

b) Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

Các địa phương được bổ sung kinh phí theo mức 1.000 triệu đồng/xã biên giới (tăng 1,7 lần so với Quyết định số 46), 1.000 triệu đồng/xã đảo, 200 triệu

đồng/xã ven biển, để thực hiện nhiệm vụ an ninh trật tự và quan hệ với các địa phương nước bạn (đối với xã biên giới); đối với các địa phương có xã biên giới tiếp giáp biên giới đất liền với 02 tỉnh nước bạn trở lên thì mỗi xã biên giới đất liền được phân bổ 1.500 triệu đồng/xã (hệ số 1,5 lần/xã biên giới, tăng 1,8 lần so với Quyết định số 46).

**(11) Mức phân bổ chi sự nghiệp khoa học công nghệ:**

Tiếp tục kế thừa Quyết định 46: Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng phương án phân bổ dự toán năm 2021 để phù hợp với nhiệm vụ chi sự nghiệp khoa học của từng địa phương, có sự ưu tiên đối với các địa phương có điều kiện phát triển khoa học công nghệ.

**(12) Mức phân bổ chi sự nghiệp kinh tế:**

a) Phân bổ theo nhóm nhiệm vụ:

- Hỗ trợ kinh phí duy tu, sửa chữa đường tuần tra biên giới địa phương quản lý với mức 30 triệu đồng/Km.

- Kinh phí hỗ trợ sử dụng giá dịch vụ sản phẩm công ích thủy lợi được tính trên cơ sở dự toán kinh phí giá dịch vụ sản phẩm công ích thủy lợi năm 2020 được cấp có thẩm quyền quyết định.

- Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa xác định trên cơ sở mức hỗ trợ và diện tích đất trồng lúa Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố theo quy định tại Khoản 2, 3 Điều 7 Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa; Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP. Ngoài ra, đối với các địa phương có diện tích trồng lúa lớn (diện tích trồng lúa chiếm từ 20% diện tích đất tự nhiên trở lên hoặc có diện tích trồng lúa cao hơn mức bình quân cả nước) được phân bổ thêm 400.000 đồng/ha đất trồng lúa.

- Hỗ trợ khai thác hải sản trên các vùng biển xa theo Quyết định 48/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

- Phân bổ cho các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có các đơn vị hành chính đô thị theo mức 140.000 triệu đồng/quận, đô thị loại I (thuộc tỉnh)/năm; 84.700 triệu đồng/đô thị loại II/năm; 23.800 triệu đồng/đô thị loại III/năm; 16.800 triệu đồng/đô thị loại IV/năm; 8.400 triệu đồng/đô thị loại V.

Đối với các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách, trường hợp địa phương được cơ quan có thẩm quyền ở Trung ương công nhận nâng cấp đô thị, giao Bộ Tài chính bổ sung từ NSTW cho các địa phương nhận bổ sung cân đối từ NSTW theo mức hỗ trợ đô thị tại khoản 3 Điều này.

b) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

*Đơn vị: đồng/người dân/năm*

Vùng	Định mức phân bổ
------	------------------

Vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	744.200
Vùng khó khăn	520.940
Đô thị	316.300
Vùng còn lại	372.100

**(13) Định mức phân bổ chi sự nghiệp hoạt động môi trường:**

1. Phân bổ trên cơ sở tổng dự toán chi sự nghiệp môi trường của NSNN, trong đó NSTW 15%, NSDP 85%. Chi sự nghiệp môi trường của NSDP được phân bổ theo các tiêu chí sau:

a) Dành 48% phân bổ theo số dân số đô thị và mật độ dân số (bảng Quyết định 46), cụ thể:

- Đối với dân số đô thị đặc biệt hệ số 15; đối với đô thị loại I hệ số 7; đối với đô thị loại II đến IV hệ số 2; vùng còn lại hệ số 1;

- Về hệ số theo mật độ dân số: trên 2.000 người/km<sup>2</sup> hệ số 15; trên 1.000 - 2.000 người/km<sup>2</sup> hệ số 6; trên 750 - 1.000 người/km<sup>2</sup> hệ số 2,5; trên 500 - 750 người/km<sup>2</sup> hệ số 1,8; từ 500 người/km<sup>2</sup> trở xuống hệ số 1.

b) Dành 30% phân bổ cho yếu tố tác động môi trường của sản xuất công nghiệp theo Quy mô GDP ngành công nghiệp và xây dựng trên địa bàn từng địa phương theo công thức:

$$\text{Chi sự nghiệp môi trường (tỉnh A)} = \frac{\text{Tổng chi sự nghiệp môi trường ngân sách địa phương} \times 30\% \times \text{Giá trị GDP ngành công nghiệp và xây dựng trên địa bàn tỉnh A}}{\text{Giá trị GDP ngành công nghiệp và xây dựng toàn quốc}}$$

(Trong đó giá trị GDP ngành công nghiệp và xây dựng của tỉnh A lấy theo số liệu thực hiện năm 2018 do Tổng cục Thống kê cung cấp)

c) Dành 22% phân bổ cho yếu tố tác động từ rừng tự nhiên đảm bảo môi trường thiên nhiên theo diện tích rừng tự nhiên trên địa bàn từng địa phương theo công thức:

$$\text{Chi sự nghiệp môi trường (tỉnh A)} = \frac{\text{Tổng chi sự nghiệp môi trường ngân sách địa phương} \times 22\% \times \text{Diện tích rừng tự nhiên của địa phương (ha)}}{\text{Tổng diện tích rừng tự nhiên toàn quốc (ha)}}$$

(Trong đó diện tích rừng tự nhiên của tỉnh A lấy theo số liệu thực hiện năm 2018 do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cung cấp).

2. Tiêu chí bổ sung đối với các địa phương có phát sinh số thu phí BVMT KTKS.

Bổ sung định mức chi thường xuyên SNMT của từng địa phương tương ứng 50% tổng số thu dự phí BVMT đối với KTKS dự toán năm 2020.

**(14) Mức phân bổ chi thường xuyên khác của NSDP:**

- Phân bổ theo tỷ trọng (bằng 0,5%) tổng các khoản chi thường xuyên đã tính được theo định mức phân bổ dự toán chi ngân sách quy định ở trên (từ mục 1 đến mục 13, bằng Quyết định 46).

**(15) Đối với những địa phương khó khăn hoặc có dân số thấp:**

- Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khó khăn hoặc có dân số thấp, được phân bổ thêm theo tỷ lệ phần trăm (%) số chi tính theo định mức dân số như sau: Các địa phương thuộc khu vực Đồng bằng sông Cửu Long được phân bổ thêm 10%; các địa phương có dân số dưới 550 nghìn dân được phân bổ thêm 16%; các địa phương có dân số từ 550 nghìn dân đến dưới 700 nghìn dân được phân bổ thêm 14%; các địa phương có dân số từ 700 – 1.000 nghìn dân được phân bổ thêm 12%. Trường hợp địa phương đáp ứng từ hai tiêu chí trở lên, chỉ được phân bổ theo tiêu chí hỗ trợ cao nhất.

**(16) Đối với các tỉnh, thành phố có tỷ lệ điều tiết về NSTW:**

Thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh được phân bổ thêm 70%; các thành phố trực thuộc Trung ương còn lại (Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ) được phân bổ thêm 45%; các địa phương có tỷ lệ điều tiết về NSTW từ 40% trở lên được phân bổ thêm 40%; các địa phương có tỷ lệ điều tiết về NSTW từ 15% đến dưới 40% được phân bổ thêm 35%; các địa phương có tỷ lệ điều tiết về NSTW còn lại được phân bổ thêm 30% (bằng Quyết định 46). Tỷ lệ điều tiết về NSTW của từng tỉnh/thành phố được xác định theo tỷ lệ giai đoạn 2017-2020 đã được Quốc hội quyết định.

**(17) Dự phòng ngân sách:**

Căn cứ vào khả năng NSNN, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được phân bổ dự phòng NSDP theo một tỷ lệ thống nhất đảm bảo theo quy định của Luật NSNN (từ 2 - 4% tổng chi ngân sách).

**(18) Các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách:**

- NSTW hỗ trợ theo quy định đối với các chính sách mới, chính sách tăng mức chi so với định mức đã tính trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2021, năm đầu của thời kỳ ổn định ngân sách.

- Các chế độ chính sách đã tính năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách, không thay đổi kinh phí (do tăng mức, mở rộng đối tượng thụ hưởng chính sách) các địa phương chủ động bố trí NSDP để thực hiện; trường hợp có thừa thiếu kinh phí so với mức đã bố trí năm đầu thời kỳ ổn định, các địa phương có báo cáo kết quả thực hiện, giao Bộ Tài chính trình cấp có thẩm quyền bố trí dự toán ngân sách năm sau để các địa phương có nguồn triển khai thực hiện.

- Các chính sách Trung ương ban hành sau ngày 31/05/2020, căn cứ đối tượng thực tế, giao Bộ Tài chính bổ sung có mục tiêu từ nguồn NSTW cho các địa phương theo chế độ quy định.

- Khi có đơn vị hành chính mới được thành lập theo nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, giao Bộ Tài chính bổ sung từ nguồn dự phòng NSTW cho NSDP để hỗ trợ các đơn vị hành chính mới được thành lập (kinh phí hỗ trợ thực hiện công tác di chuyển, thuê chỗ làm việc, sửa chữa, mua sắm bổ sung phương tiện làm việc; chi trả tiền lương, phụ cấp lương cho số biên chế mới tăng thêm,...) như sau: Đối với thành phố, thị xã, quận mới thành lập được hỗ trợ 17.000 triệu đồng/đơn vị/năm. Đối với huyện mới thành lập: thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, hải đảo được hỗ trợ 17.000 triệu đồng/đơn vị/năm; thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi được hỗ trợ 13.600 triệu đồng/đơn vị/năm; huyện thuộc vùng còn lại được hỗ trợ 10.200 triệu đồng/đơn vị/năm. Đối với xã, phường, thị trấn mới thành lập: thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, hải đảo được hỗ trợ 3.400 triệu đồng/đơn vị/năm; thuộc đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi được hỗ trợ 2.720 triệu đồng/đơn vị/năm; xã, phường, thị trấn thuộc vùng còn lại được hỗ trợ 2.380 triệu đồng/đơn vị/năm.

- Các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có tổ chức diễn tập phòng thủ khu vực được Quân khu giao; thực hiện huy động nhân lực, tàu thuyền và phương tiện dân sự tham gia bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền các vùng biển của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo Nghị định số 30/2010/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ, giao Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ hỗ trợ có mục tiêu cho các địa phương theo khả năng cân đối NSTW.

#### 5. Giao Bộ Tài chính trình Chính phủ trình Quốc hội:

a) Tăng thêm số bổ sung cân đối từ NSTW cho các địa phương so với năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách theo quy định của Luật NSNN.

b) Phương án xử lý trong trường hợp đặc biệt có phát sinh nguồn thu từ dự án mới đi vào hoạt động làm NSDP tăng thu lớn.

c) Hỗ trợ cho các địa phương theo khả năng cân đối của NSTW trong trường hợp có phát sinh nhiệm vụ đặc biệt về an ninh, quốc phòng.

#### **(19) Tổ chức thực hiện:**

- NSTW sẽ hỗ trợ theo quy định đối với các chính sách mới, chính sách tăng mức chi so với định mức đã tính trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2021 – năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách.

- Các chế độ chính sách đã tính năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách, không thay đổi kinh phí (do tăng mức, mở rộng đối tượng thụ hưởng chính sách) các

địa phương chủ động bố trí NSDP để thực hiện; trường hợp có thừa thiếu kinh phí so với mức đã bố trí năm đầu thời kỳ ổn định, các địa phương có báo cáo kết quả thực hiện, Bộ Tài chính sẽ trình cấp có thẩm quyền bố trí dự toán ngân sách năm sau để các địa phương có nguồn triển khai thực hiện.

- Trường hợp có phát sinh nhiệm vụ đặc biệt về an ninh, quốc phòng: NSTW hỗ trợ có mục tiêu cho các địa phương theo khả năng cân đối NSTW.

- Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có tổ chức diễn tập phòng thủ khu vực được Quân khu giao; thực hiện huy động nhân lực, tàu thuyền và phương tiện dân sự tham gia bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền các vùng biển của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo Nghị định số 30/2010/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ, NSTW hỗ trợ có mục tiêu cho các địa phương theo khả năng cân đối NSTW.

- Đối với các đơn vị hành chính thành lập mới (thị xã, quận, huyện, xã, phường, thị trấn,...): Thực hiện hỗ trợ theo mức nêu tại điểm (18) nêu trên.

*\* Các tiêu chí, định mức nêu trên được xây dựng trên cơ sở đánh giá ước thực hiện thu NSNN năm 2020 và dự kiến thu NSNN năm 2021 bị tác động bởi đại dịch Covid-19; dự kiến phân vùng đồng bào DTTS&MN theo trình độ phát triển như đề xuất của UBND tại dự thảo trình Thủ tướng Chính phủ; trường hợp tiêu chí dân số phân vùng đồng bào DTTS&MN được cấp có thẩm quyền phê duyệt chính thức có điều chỉnh số liệu dân số thì tiêu chí, định mức chi thường xuyên NSNN năm 2021 sẽ được điều chỉnh để phù hợp với khả năng cân đối của NSNN.*

#### **IV. VỀ Ý KIẾN THẨM ĐỊNH CỦA BỘ TƯ PHÁP:**

Trong quá trình soạn thảo, Dự thảo Nghị quyết và Quyết định đã được tổ chức lấy ý kiến bằng văn bản của các Bộ, cơ quan Trung ương và các địa phương; xin ý kiến các nhà khoa học; xin ý kiến rộng rãi các tổ chức, cá nhân trên Website của Bộ Tài chính. Trên cơ sở đó, Bộ Tài chính đã tiếp thu, giải trình ý kiến các Bộ, cơ quan trung ương hoàn chỉnh hồ sơ Dự thảo Nghị quyết gửi Bộ Tư pháp để thẩm định (Văn bản số.../BTC-NSNN ngày .../4/2020).

Ngày.../.../2020, Bộ Tư pháp đã có Văn bản số .../BC-HĐTĐ báo cáo thẩm định dự thảo Nghị quyết. Sau khi nghiên cứu Bộ Tài chính có báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp (Do thời gian gấp, tài liệu này Bộ Tài chính sẽ tổng hợp sau khi có ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp).

#### **V. GIẢI TRÌNH, TIẾP THU CÁC Ý KIẾN CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ CÁC ĐỊA PHƯƠNG**

Các bộ, ngành, địa phương đều nhất trí về sự cần thiết ban hành Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và những nội dung cơ bản của dự thảo. Các quy định trong dự thảo Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phù hợp với Luật NSNN năm 2015, không trái với các văn bản quy phạm pháp luật có liên

quan, bảo đảm tính công khai, minh bạch, quản lý chặt chẽ và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn NSNN.

Về một số ý kiến bổ sung vào dự thảo Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính có báo cáo riêng về tiếp thu, giải trình từng ý kiến cụ thể của các bộ, cơ quan trung ương, các địa phương kèm theo Tờ trình này.

Xin gửi kèm theo tờ trình này các tài liệu sau:

(1) Dự thảo Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2021.

(2) Dự thảo Quyết định của TTgCP về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2021.

(3) Báo cáo tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi thường xuyên NSNN năm 2017.

(4) Báo cáo đánh giá tác động dự thảo Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2021.

(5) Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp (*sẽ bổ sung sau*).

(6) Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến của các bộ, cơ quan trung ương, các địa phương.

Kính trình Chính phủ xem xét, giao Bộ Tài chính tiếp tục tiếp thu ý kiến đóng góp của các bộ, ngành và địa phương, đồng thời cho phép Bộ trưởng Bộ Tài chính thừa ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ, thay mặt Chính phủ trình dự thảo Nghị quyết để Ủy ban thường vụ Quốc hội./.

***Nơi nhận:***

- Như trên;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế;
- Lưu: VT, NSNN (8b).

**BỘ TRƯỞNG**

**Đinh Tiến Dũng**